

Phụ lục I

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BTP quy định**Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp)*

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
01. Thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật		
1	0101	Thẩm định chính sách; thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)
2	0102	Số văn bản QPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chủ trì soạn thảo đã được ban hành
02. Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền, rà soát văn bản QPPL		
3	0201	Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền
4	0202	Rà soát văn bản QPPL
03. Phổ biến giáo dục pháp luật		
5	0301	Số tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật
6	0302	Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, trực tuyến; số cuộc thi tìm hiểu pháp luật
7	0303	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành hoặc đăng tải
8	0304	Số chính sách, dự thảo văn bản QPPL được truyền thông
04. Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật		
9	0401	Số tổ hòa giải ở cơ sở
10	0402	Số hòa giải viên
11	0403	Số vụ việc hòa giải ở cơ sở
12	0404	Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật *
05. Hộ tịch, quốc tịch		
13	0501	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước không có yếu tố nước ngoài *

14	0502	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước có yếu tố nước ngoài
15	0503	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài *
16	0504	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước có yếu tố nước ngoài
17	0505	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài *
18	0506	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước có yếu tố nước ngoài
19	0507	Số trường hợp được cho thôi quốc tịch Việt Nam
20	0508	Số trường hợp được cho nhập quốc tịch Việt Nam
21	0509	Số trường hợp được cho trở lại quốc tịch Việt Nam
06. Nuôi con nuôi		
22	0601	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước
23	0602	Số trường hợp trẻ em Việt Nam được giải quyết cho làm con nuôi nước ngoài
07. Chứng thực		
24	0701	Số bản sao đã được chứng thực; số việc chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch
08. Công chứng		
25	0801	Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên
26	0802	Số việc công chứng
27	0803	Số tiền thu được từ hoạt động công chứng
09. Luật sư		
28	0901	Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam; Số luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân
29	0902	Số việc thực hiện xong của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam
10. Giám định tư pháp		
30	1001	Số giám định viên tư pháp
31	1002	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp

11. Đấu giá tài sản		
32	1101	Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên hành nghề
33	1102	Số cuộc đấu giá
34	1103	Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền
12. Trọng tài thương mại		
35	1201	Số tổ chức trọng tài; số trọng tài viên
36	1202	Số việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài
13. Trợ giúp pháp lý		
37	1301	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý *
38	1302	Số vụ việc trợ giúp pháp lý
14. Bồi thường nhà nước		
39	1401	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính
40	1402	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự
41	1403	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự
42	1404	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự
43	1405	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính
15. Đăng ký biện pháp bảo đảm		
44	1501	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hàng năm, công trình tạm
45	1502	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển
46	1503	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

47	1504	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán đã đăng ký tập trung
16. Ủy thác tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp tiếp nhận		
48	1601	Số hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp
17. Pháp chế		
49	1701	Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế
18. Thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính		
50	1801	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc *
51	1802	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền *
52	1803	Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính
19. Xử lý vi phạm hành chính		
53	1901	Số vụ vi phạm hành chính
54	1902	Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính
55	1903	Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính
56	1904	Số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính
57	1905	Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
58	1906	Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
59	1907	Kết quả thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Ghi chú: Các chỉ tiêu thống kê có đánh dấu () trong Danh mục này là những chỉ tiêu vừa phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, ngành Tư pháp vừa phục vụ yêu cầu tổng hợp số liệu để báo cáo các chỉ tiêu thống kê quốc gia, báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.*